TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ MÓNG CÁI
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-ST
Ngày 12/01/2022
"V/v tranh chấp hôn nhân gia đình"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đoàn Minh Chiến.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Thế Căn**

2. Bà **Đinh Thanh Hoàn**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đặng Thu Trang** là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà **Tạ Thị Huyền** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 173/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2021 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn N**, sinh năm 1956.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 70 N, khu 2, phường K, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Địa chỉ: khu Đ, phường T, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: Bà **Bùi Thị T**, sinh năm 1958.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 70 N, khu 2, phường K, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh.

Địa chỉ: Số 11B phố D, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 28/9/2021, Bản tự khai ngày 26/10/2021, Biên bản hòa giải ngày 20/12/2021 và tại phiên tòa, Nguyên đơn ông Phạm Văn N trình bày: Ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị T chung sống và đăng ký kết hôn năm 1979, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà, tỉnh Quảng

Ninh. Việc chung sống và đăng ký kết hôn giữa ông N và bà T là hoàn toàn tự N, trên cơ sở tình cảm giữa hai người. Do mất Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn của năm 1979, nên năm 2004 ông N và bà T đăng ký kết hôn lại vào năm 2004. Quá trình chung sống vợ chồng đến năm 2016 ông N về hưu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do khi về hưu, ông N và bà T về Hải Hà sống cùng với mẹ. Sau đó do công việc làm ăn, ông thường phải xa nhà, bà T sống không có trách nhiệm, không chăm sóc mẹ ông mà tự ý về nhà con trai ở Móng Cái. Từ năm 2016 đến nay vợ chồng ông sống ly thân, không có sự quan tâm chăm sóc nhau, thực tế cuộc sống vợ chồng không tồn tại. Vì vậy ông N đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà T. Các con chung của ông và bà T gồm Phạm Tiến Dũng, sinh năm 1980 và Phạm Thu Dung, sinh năm 1982 đều đã trưởng thành, lập gia đình. Về tài sản chung vợ chồng, nợ chung vợ chồng, ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/11/2021, Biên bản hòa giải ngày 20/12/2021 và tại phiên tòa, Bị đơn bà Bùi Thị T xác nhận nội dung đăng ký kết hôn, quá trình chung sống vợ chồng và con chung như ông Phạm Văn N đã trình bày. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo bà là do ông N có quan hệ ngoại tình, không phải do bà thiếu trách nhiệm không chăm sóc mẹ chồng như nội dung ông N trình bày. Đối với yêu cầu ly hôn của ông N, mặc dù tình cảm vợ chồng giữa bà và ông N không còn, nhưng bà không muốn ly hôn để con cái có bố, có mẹ. Về tài sản chung, nợ chung vợ chồng, bà T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Các tài liệu chứng cứ ông Phạm Văn N đã nộp kèm theo Đơn khởi kiện gồm: 01 Bản sao chứng thực Sổ hộ khẩu; 03 Bản sao chứng thực chứng minh thư nhân dân của ông Phạm Văn N và 02 con chung Phạm Tiến Dũng và Phạm Thu Dung. Các tài liệu chứng cứ bà Bùi Thị T đã nộp trong quá trình giải quyết vụ án gồm 01 Bản sao chứng thực chứng minh thư nhân dân của bà Bùi Thị T và 01 Bản chính Giấy chứng nhận kết hôn (đăng ký lại).

Các chứng cứ Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án: 02 Biên bản xác minh tại chính quyền địa phương; 01 Bản tự khai, 01 Biên bản lấy lời khai của ông Phạm Văn N; 02 Biên bản lấy lời khai của bà Bùi Thị T.

Tại phiên tòa sơ thẩm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Móng Cái phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án.

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng tư cách các đương sự tham gia tố tụng. Việc lập hồ sơ, thu thập chứng cứ của thẩm phán đúng theo quy định. Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã đảm bảo đúng quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo đúng quy định tại Điều 203 BLTTDS. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Các đương sự đều được đảm bảo quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Văn N đối với bà Bùi Thị T. Con chung đã trưởng thành, tài sản chung và nợ chung vợ chồng các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ và căn cứ vào kết quả tranh tụng, hỏi tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Móng Cái phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn ông Phạm Văn N đối với Bị đơn bà Bùi Thị T là tranh chấp về hôn nhân gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn bà Bùi Thị T sinh sống và đăng ký hộ khẩu thường trú tại thành phố Móng Cái, do đó căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

Về quyền khởi kiện: Căn cứ vào khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình, Nguyên đơn ông Phạm Văn N có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn với bà Bùi Thị T.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và do Tòa án tiến hành thu thập theo đúng trình tự pháp luật quy định, các đương sự không có ý kiến gì, do đó các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được sử dụng làm căn cứ giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung trình bày của các đương sự, không có căn cứ để xác định mâu thuẫn vợ chồng ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị T do lỗi của ai, ông N cho rằng bà T sống không có trách nhiệm với gia đình chồng, không chăm sóc mẹ chồng; bà T cho rằng ông N có quan hệ ngoại tình, địa phương không biết mâu thuẫn vợ chồng của ông N và bà T. Tuy nhiên, tại Biên bản lấy lời khai, Biên bản hòa giải, cũng như tại phiên tòa, bà T đều thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn, cả hai không còn chung sống với nhau từ năm 2016, nhưng bà không muốn ly hôn vì để con cái có bố có mẹ. Như vậy, thực tế cuộc sống chung vợ chồng ông N, bà T không diễn ra, không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, việc bà T không muốn ly hôn chỉ là để duy trì hình thức quan hệ vợ chồng giữa bà và ông N, không vì mục đích mong muốn khắc phục mâu thuẫn để vợ chồng về đoàn tụ, do đó Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Văn N đối với bà Bùi Thị T.

2.2 Về con chung, tài sản chung và nợ chung vợ chồng:

Các con chung đều đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, nên Hội đồng xét xử không đề cập.

2.3 Về án phí: Nguyên đơn ông Phạm Văn N là người cao tuổi theo quy định của pháp luật, tuy nhiên tại phiên tòa, ông N không đề nghị miễn án phí, do đó ông N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ

luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn N:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn N được ly hôn bà Bùi Thị T.

[2] Về án phí: Ông Phạm Văn N phải chịu 300.000 đồng *(ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007519 ngày 20/10/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Ông Phạm Văn N đã nộp đủ tiền án phí.

[3] Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Văn N và bà Bùi Thị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Cơ quan THADS cùng cấp;
- Tòa án tỉnh Quảng Ninh;
- UBND phường Ka Long, TP Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
- Lưu VT;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Đoàn Minh Chiến